

TÁC ĐỘNG CỦA THIỆT HẠI THIÊN TAI ĐẾN DOANH THU BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Văn Quang¹

Email: quanghou@hou.edu.vn. ORCID: 0009-0006-8109-1240

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 16/02/2026

Ngày phản biện đánh giá: 17/04/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 14/05/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1243

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích tác động của thiệt hại thiên tai đến doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam giai đoạn 2010-2024 bằng dữ liệu chuỗi thời gian năm. Mô hình sử dụng doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ làm biến phụ thuộc, thiệt hại thiên tai là biến giải thích chính, đồng thời kiểm soát GDP bình quân đầu người và lạm phát. Bên cạnh mô hình hồi quy cơ sở, nghiên cứu còn kiểm định độ bền bằng mô hình có biến giả năm thiên tai lớn và mô hình sử dụng biến thiên tai trễ một năm. Kết quả cho thấy GDP bình quân đầu người có tác động dương và có ý nghĩa thống kê mạnh đối với doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ, trong khi thiệt hại thiên tai không có ý nghĩa thống kê trong cả ba mô hình. Điều này cho thấy gia tăng tổn thất thiên tai chưa tự động làm tăng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ ở quy mô toàn thị trường tại Việt Nam. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách phù hợp.

Từ khóa: thiên tai, bảo hiểm phi nhân thọ, doanh thu bảo hiểm, chuỗi thời gian

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, thiên tai đang trở thành nguồn rủi ro lớn đối với tăng trưởng kinh tế, an sinh xã hội và ổn định tài chính, đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển. Việt Nam là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương trước các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất và mưa lớn bất thường. Những sự kiện này không chỉ gây thiệt hại lớn về người và tài sản mà còn ảnh hưởng lâu dài đến sản xuất, tiêu dùng và khả năng phục hồi của nền kinh tế.

Trong bối cảnh đó, bảo hiểm phi nhân thọ được xem là công cụ quan trọng giúp chuyển giao rủi ro, giảm gánh nặng tài chính sau tổn thất và nâng cao khả năng chống chịu của hộ gia đình, doanh nghiệp và nền kinh tế. Về lý thuyết, khi thiệt hại thiên tai gia tăng, nhu cầu tham gia bảo hiểm có thể tăng theo. Tuy nhiên, trên thực tế, mối quan hệ này không phải lúc nào cũng rõ ràng, nhất là ở những quốc gia có độ bao phủ bảo hiểm còn thấp, thị trường phát triển chưa đồng đều và người mua còn bị hạn chế bởi nhận thức rủi ro và khả năng chi trả.

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

Tại Việt Nam, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ đã mở rộng đáng kể trong những năm gần đây. Tuy vậy, câu hỏi đặt ra là liệu gia tăng thiệt hại thiên tai có thực sự thúc đẩy doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ hay không. Từ đó, nghiên cứu này kiểm định tác động của thiệt hại thiên tai đến doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam giai đoạn 2010-2024 bằng dữ liệu chuỗi thời gian năm và mô hình hồi quy tuyến tính, đồng thời kiểm soát các yếu tố kinh tế vĩ mô cơ bản.

II. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Dòng nghiên cứu về cầu bảo hiểm cho thấy thu nhập là một trong những biến giải thích quan trọng và ổn định nhất. Các nghiên cứu quốc tế như Beenstock và cộng sự (1988), Browne và cộng sự (2000), Esho và cộng sự (2004), Park và Lemaire (2012), Kjosevski (2015) và Outreville (2013) đều nhấn mạnh rằng quy mô thu nhập, mức độ phát triển kinh tế, thể chế và cấu trúc thị trường là các yếu tố quyết định quan trọng đối với tiêu dùng bảo hiểm. Theo cách tiếp cận này, khi thu nhập tăng, cá nhân và doanh nghiệp có khả năng chi trả cao hơn cho các sản phẩm bảo hiểm, đồng thời nhu cầu bảo vệ tài sản, sản xuất và hoạt động kinh doanh cũng tăng lên.

Một nhánh nghiên cứu khác xem thiên tai là cú sốc có khả năng làm thay đổi hành vi mua bảo hiểm. Kunreuther (1996) cho rằng bảo hiểm vừa có chức năng bù đắp tổn thất sau thiên tai, vừa có thể khuyến khích giảm thiểu tổn thất trước thiên tai. Browne và Hoyt (2000), Kousky (2017), Petrolia và cộng sự (2013) và Gallagher (2014) cho thấy trải nghiệm về thiên tai, nhận thức rủi ro và giá bảo hiểm đều có thể tác động đến quyết định tham

gia bảo hiểm. Khi một cá nhân hoặc cộng đồng từng trải qua tổn thất, nhận thức về rủi ro có thể tăng lên, từ đó làm gia tăng nhu cầu chuyển giao rủi ro qua bảo hiểm.

Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng mối quan hệ giữa thiên tai và cầu bảo hiểm không tự động hình thành. Kunreuther và Pauly (2004), Kousky và Cooke (2012) và Raschky và cộng sự (2013) nhấn mạnh các rào cản như sai lệch nhận thức, kỳ vọng vào cứu trợ của chính phủ, chi phí thông tin và hạn chế hành vi có thể khiến cá nhân không tham gia bảo hiểm đầy đủ ngay cả khi rủi ro khách quan gia tăng. Điều này đặc biệt phù hợp với các thị trường đang phát triển, nơi người dân và doanh nghiệp nhỏ thường có khả năng tài chính hạn chế, thông tin về sản phẩm bảo hiểm chưa đầy đủ và niềm tin vào cơ chế bồi thường chưa cao.

Trong thập niên gần đây, bảo hiểm ngày càng được xem như một thành tố của chiến lược thích ứng khí hậu và quản trị rủi ro thiên tai. OECD (2023), Surminski (2014), Surminski và cộng sự (2016), Sheehan và cộng sự (2023) và Gupta và Venkataraman (2024) đều nhấn mạnh rằng bảo hiểm có thể hỗ trợ chuyển giao rủi ro, tăng khả năng chống chịu và hỗ trợ thích ứng khí hậu. Tuy nhiên, hiệu quả của bảo hiểm phụ thuộc đáng kể vào thiết kế thể chế, chất lượng dữ liệu rủi ro, khả năng định phí, năng lực bồi thường và mức độ phù hợp của sản phẩm với khả năng chi trả của người mua.

Đối với Việt Nam, bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa thiên tai và bảo hiểm còn tương đối hạn chế. Nguyễn Bá Huân (2015) cho rằng bảo hiểm nông nghiệp có vai trò quan trọng trong ổn định sản xuất và giảm gánh nặng ngân sách sau

rủi ro, nhưng thị trường này ở Việt Nam vẫn phát triển còn hạn chế. Phạm Thị Định (2013) cũng chỉ ra rằng việc triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg đạt kết quả còn khiêm tốn, dù sản xuất nông nghiệp thường xuyên chịu rủi ro thiên tai và dịch bệnh. Nguyễn Văn Tạc và Nguyễn Tri Khiêm (2024) cho thấy nhu cầu bảo hiểm cây lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long chịu ảnh hưởng bởi mức sẵn lòng trả và các đặc điểm kinh tế - xã hội của nông hộ. Các nghiên cứu của Brouwer và cộng sự (2014) và Reynaud và cộng sự (2018) về bảo hiểm lũ lụt tại Việt Nam cũng cho thấy tồn tại nhu cầu tiềm năng, nhưng việc chuyển hóa nhu cầu này thành hành vi mua bảo hiểm phụ thuộc vào thiết kế sản phẩm, mức phí và nhận thức của hộ gia đình.

Về mặt lý thuyết, quyết định mua bảo hiểm xuất phát từ hành vi lựa chọn trong điều kiện tồn tại rủi ro tổn thất. Khi xác suất hoặc quy mô tổn thất kỳ vọng tăng lên, cá nhân và doanh nghiệp có xu hướng tìm đến bảo hiểm như một công cụ chuyển giao rủi ro. Bảo hiểm phi nhân thọ vì vậy không chỉ là cơ chế bồi thường sau tổn thất mà còn là công cụ định giá rủi ro. Khi phí bảo hiểm phản ánh mức độ rủi ro, tín hiệu kinh tế này có thể khuyến khích người mua tăng cường phòng ngừa và tham gia bảo hiểm.

Tuy nhiên, tổng quan nghiên cứu cho thấy phần lớn các công trình trước đây tập trung vào bảo hiểm lũ lụt hoặc bảo hiểm thiên tai ở cấp hộ gia đình, trong khi các nghiên cứu sử dụng dữ liệu vĩ mô để kiểm định trực tiếp tác động của thiệt hại thiên tai đến doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ còn tương đối ít. Đối với Việt Nam, các nghiên cứu hiện có chủ yếu xoay quanh mức sẵn lòng chi trả và thiết

kế sản phẩm bảo hiểm lũ lụt, chưa đi sâu vào mối liên hệ thực chứng giữa tổn thất thiên tai thực tế và doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ toàn thị trường. Vì vậy, việc kiểm định mối quan hệ này bằng mô hình hồi quy chuỗi thời gian cho Việt Nam là cần thiết và có ý nghĩa bổ sung khoảng trống nghiên cứu hiện nay.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với dữ liệu chuỗi thời gian theo năm của Việt Nam giai đoạn 2010-2024 để phân tích tác động của thiệt hại thiên tai đến doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ. Việc xây dựng mô hình hồi quy được kế thừa từ nhóm nghiên cứu về các yếu tố quyết định cầu bảo hiểm và doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ. Các nghiên cứu trước thường sử dụng doanh thu phí bảo hiểm hoặc mức tiêu dùng bảo hiểm làm biến phụ thuộc, đồng thời đưa các biến phản ánh thu nhập, phát triển kinh tế và điều kiện vĩ mô vào mô hình giải thích. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về bảo hiểm thiên tai cho thấy rủi ro thiên tai, trải nghiệm tổn thất và cú sốc thiên tai có thể ảnh hưởng đến hành vi tham gia bảo hiểm.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này lựa chọn doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ làm biến phụ thuộc; thiệt hại thiên tai làm biến giải thích chính; GDP bình quân đầu người và lạm phát là các biến kiểm soát phản ánh thu nhập và môi trường kinh tế vĩ mô. Ngoài ra, biến giả năm thiên tai lớn và biến thiệt hại thiên tai trễ một năm được đưa vào các mô hình mở rộng nhằm kiểm tra độ bền của kết quả.

Mô hình hồi quy cơ sở được xác định như sau:

$$\ln(NLP_t) = \beta_0 + \beta_1 \ln(DIS_t) + \beta_2 \ln(GDP_t) + \beta_3 INF_t + u_t$$

Trong đó, NLP là doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ; DIS là thiệt hại thiên tai; GDPPC là GDP bình quân đầu người; INF là lạm phát; và u là sai số ngẫu nhiên.

Ngoài mô hình cơ sở, nghiên cứu sử dụng thêm mô hình có biến giả năm thiên tai lớn và mô hình sử dụng biến thiên tai trễ một năm để kiểm tra độ bền của kết quả.

Bảng 1. Mô tả biến nghiên cứu

Biến	Ký hiệu	Cách đo lường	Dạng biến	Kỳ vọng dấu
Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ	NLP	Tỷ đồng/năm	Logarit tự nhiên	Phụ thuộc
Thiệt hại thiên tai	DIS	Tỷ đồng/năm	Logarit tự nhiên	+
GDP bình quân đầu người	GDPPC	USD/người/năm	Logarit tự nhiên	+
Lạm phát	INF	Chỉ số/năm	Mức gốc	-
Biến giả thiên tai lớn	DUMMYDIS	1 = năm thiên tai lớn; 0 = còn lại	Biến giả	+
Thiệt hại thiên tai trễ	DIS_(t-1)	Tỷ đồng/năm của năm trước	Logarit tự nhiên	+

Bộ dữ liệu nghiên cứu gồm 15 quan sát theo năm từ 2010 đến 2024. Cấu trúc dữ liệu đầy đủ được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Bộ dữ liệu nghiên cứu

Năm	NLP (tỷ đồng)	DIS (tỷ đồng)	GDPPC (USD/người)	INF
2010	17,070	11,700.0	2,027.58	100.00
2011	20,554	10,125.0	2,132.90	118.68
2012	22,851	13,374.0	2,224.11	129.47
2013	24,521	29,601.0	2,320.08	138.01
2014	27,307	2,542.0	2,439.29	143.64
2015	31,891	5,362.0	2,577.57	144.55
2016	36,866	8,114.0	2,715.58	148.41
2017	41,594	59,959.9	2,868.14	153.63
2018	46,970	20,000.0	3,048.28	159.07
2019	53,369	6,862.8	3,241.08	163.52
2020	56,677	39,962.4	3,303.17	168.78
2021	59,135	5,244.2	3,358.22	171.88
2022	69,459	19,478.9	3,617.66	177.31
2023	71,454	9,324.6	3,775.46	183.07
2024	80,136	91,622.0	4,017.75	189.70

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các Niên giám Bảo hiểm của Việt Nam

Nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu thông thường (OLS) để ước lượng các mô hình. Kết quả hồi quy được đánh giá thông qua dấu của hệ số, mức ý nghĩa thống kê, hệ số xác định R^2 , R^2 hiệu chỉnh, thống kê F và chỉ số Durbin-Watson.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 4.1 trình bày thống kê mô tả của các biến sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả cho thấy doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2024 có giá trị trung bình đạt 43.990,27 tỷ đồng/năm, dao động từ

17.070 tỷ đồng đến 80.136 tỷ đồng. Điều này phản ánh xu hướng mở rộng khá rõ của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ trong giai đoạn nghiên cứu.

Thiệt hại thiên tai có mức biến động rất lớn, với giá trị trung bình 22.218,19 tỷ đồng nhưng độ lệch chuẩn lên tới 24.667,17 tỷ đồng. Mức thấp nhất chỉ là 2.542 tỷ đồng, trong khi mức cao nhất đạt 91.622 tỷ đồng. Điều này cho thấy rủi ro

thiên tai tại Việt Nam mang tính bất định cao và không phân bổ đều qua các năm.

GDP bình quân đầu người đạt trung bình 2.911,12 USD/người, tăng từ 2.027,58 USD năm 2010 lên 4.017,75 USD năm 2024. Trong khi đó, INF trong bộ dữ liệu có giá trị trung bình 152,65, dao động từ 100,00 đến 189,70. Nhìn chung, các biến đều cho thấy xu hướng tăng theo thời gian, ngoại trừ DIS biến động mạnh giữa các năm.

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
NLP (tỷ đồng)	15	43,990.27	20,314.81	17,070.00	41,594.00	80,136.00
DIS (tỷ đồng)	15	22,218.19	24,667.17	2,542.00	11,700.00	91,622.00
GDPPC (USD/người)	15	2,911.12	628.70	2,027.58	2,868.14	4,017.75
INF	15	152.65	24.70	100.00	153.63	189.70

4.2. Phân tích tương quan

Ma trận tương quan được xây dựng cho các biến trong mô hình gồm $\ln(\text{NLP})$, $\ln(\text{DIS})$, $\ln(\text{GDPPC})$ và INF. Kết quả cho thấy $\ln(\text{NLP})$ có tương quan dương mạnh với $\ln(\text{GDPPC})$ và INF, trong khi tương quan với $\ln(\text{DIS})$ thấp hơn.

Điều này cho thấy doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ có quan hệ đồng biến rõ rệt với GDP bình quân đầu người, phù hợp với lý thuyết cầu bảo hiểm khi thu nhập và mức sống tăng sẽ kéo theo nhu cầu bảo vệ tài sản và quản trị rủi ro.

Ngược lại, tương quan giữa thiệt hại thiên tai và doanh thu bảo hiểm chỉ đạt 0,307, hàm ý mối liên hệ cùng chiều nhưng khá yếu. Nói cách khác, rủi ro thiên tai gia tăng chưa chắc chuyển ngay thành mức tăng tương ứng của doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ.

Ngoài ra, $\ln(\text{GDPPC})$ và INF có tương quan rất cao, phản ánh xu hướng cùng tăng theo thời gian của hai biến vĩ mô. Vì vậy, khi diễn giải kết quả hồi quy cần lưu ý khả năng đa cộng tuyến giữa các biến xu thế.

Bảng 4. Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	$\ln(\text{NLP})$	$\ln(\text{DIS})$	$\ln(\text{GDPPC})$	INF
$\ln(\text{NLP})$	1.000	0.307	0.997	0.979
$\ln(\text{DIS})$	0.307	1.000	0.316	0.282
$\ln(\text{GDPPC})$	0.997	0.316	1.000	0.976
INF	0.979	0.282	0.976	1.000

4.3. Kết quả hồi quy

Để kiểm định tác động của thiệt hại thiên tai đến doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ, nghiên cứu ước lượng ba mô hình:

mô hình cơ sở, mô hình bổ sung biến giá năm thiên tai lớn và mô hình sử dụng biến thiệt hại thiên tai trễ một năm. Trong đó, năm thiên tai lớn được xác định là những

năm có mức thiệt hại vượt phân vị 75% của mẫu, gồm 2013, 2017, 2020 và 2024.

Kết quả hồi quy cho thấy biến $\ln(\text{GDPPC})$ có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong cả ba mô hình, khẳng định vai trò quan trọng của thu nhập đối với sự phát triển của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam. Ở mô hình cơ sở, khi GDP bình quân đầu người tăng 1% thì doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ tăng khoảng 2,016%, nếu các yếu tố khác không đổi.

Ngược lại, biến $\ln(\text{DIS})$ không có ý nghĩa thống kê trong cả mô hình cơ sở lẫn mô hình có biến giả thiên tai lớn. Hệ số của biến này rất nhỏ và thay đổi dấu giữa các mô hình, cho thấy chưa có đủ bằng chứng để khẳng định thiệt hại thiên

tai làm tăng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ trong cùng năm. Kết quả tương tự cũng xuất hiện với biến thiệt hại thiên tai trễ một năm, hàm ý phản ứng chậm của thị trường sau cú sốc thiên tai chưa thể hiện rõ trong dữ liệu nghiên cứu. Biến giả năm thiên tai lớn cũng không có ý nghĩa thống kê, cho thấy các năm thiên tai lớn chưa tạo ra khác biệt đáng kể về doanh thu bảo hiểm sau khi kiểm soát thu nhập và lạm phát.

Mặc dù các mô hình có R^2 cao, chỉ số Durbin-Watson khá thấp, phản ánh khả năng tồn tại tự tương quan dương của phần dư. Vì vậy, kết quả cần được diễn giải thận trọng trong bối cảnh mẫu nghiên cứu nhỏ và các biến vĩ mô cùng có xu hướng tăng theo thời gian.

Bảng 5. Kết quả hồi quy OLS

Biến	Mô hình (1) Cơ sở	Mô hình (2) Có DUMMYDIS	Mô hình (3) DIS trễ 1 năm
Hằng số	-5.776*** (0.002)	-5.253*** (0.010)	-9.223*** (0.001)
$\ln(\text{DIS})$	-0.003 (0.771)	0.010 (0.673)	
$\ln(\text{DIS}_{(t-1)})$			-0.003 (0.774)
$\ln(\text{GDPPC})$	2.016*** (0.000)	1.920*** (0.000)	2.559*** (0.000)
INF	0.002 (0.247)	0.003 (0.202)	-0.003 (0.312)
DUMMYDIS		-0.032 (0.516)	
Số quan sát	15	15	14
R^2	0.995	0.996	0.996
R^2 hiệu chỉnh	0.994	0.994	0.995
F-statistic	796.6***	567.9***	831.4***
Durbin-Watson	0.780	0.684	0.713

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc là p-value. *** tương ứng mức ý nghĩa 1%

4.4. Thảo luận

Kết quả thực nghiệm cho thấy giả thuyết về tác động dương của thiệt hại thiên tai đến doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam không được dữ liệu ủng hộ. Phát hiện này đáng chú ý vì

về mặt lý thuyết, khi thiệt hại thiên tai gia tăng, nhu cầu chuyển giao rủi ro qua bảo hiểm thường được kỳ vọng sẽ tăng. Tuy nhiên, thực tế tại Việt Nam cho thấy cơ chế này chưa vận hành rõ ở quy mô toàn thị trường.

Có thể lý giải điều đó từ một số nguyên nhân. Thứ nhất, mức độ thâm nhập của bảo hiểm thiên tai và các sản phẩm bảo hiểm tài sản liên quan còn hạn chế, nên tồn thất thực tế chưa chuyển hóa thành nhu cầu bảo hiểm tương ứng. Thứ hai, người dân và doanh nghiệp vẫn có thể chịu ảnh hưởng bởi tâm lý chủ quan, kỳ vọng hỗ trợ từ Nhà nước và hạn chế về khả năng chi trả. Thứ ba, doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ là chỉ tiêu tổng hợp của toàn thị trường, nên còn chịu tác động mạnh từ nhiều nghiệp vụ khác ngoài thiên tai như bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tài sản thông thường và các nghiệp vụ thương mại khác.

Ngược lại, kết quả về GDP bình quân đầu người khá rõ ràng và ổn định trong cả ba mô hình, cho thấy thu nhập và trình độ phát triển kinh tế vẫn là nền tảng chính của sự mở rộng thị trường bảo hiểm phi nhân thọ. Khi thu nhập tăng, nhu cầu bảo vệ tài sản, phương tiện, hoạt động sản xuất kinh doanh và sức khỏe có xu hướng tăng theo. Điều này phù hợp với hướng tiếp cận phổ biến trong các nghiên cứu về cầu bảo hiểm.

Kết quả cũng hàm ý rằng nếu muốn phát triển bảo hiểm như một công cụ thích ứng khí hậu và quản trị rủi ro thiên tai, không thể chỉ trông chờ vào việc thiên tai gia tăng sẽ tự động làm tăng cầu bảo hiểm. Thay vào đó, cần có chính sách chủ động về sản phẩm, truyền thông rủi ro, hỗ trợ phí, dữ liệu thiên tai và cơ chế phối hợp giữa Nhà nước với doanh nghiệp bảo hiểm.

V. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu, có thể rút ra một số hàm ý chính sách quan trọng. Trước hết, cần phát triển bảo hiểm thiên tai và bảo hiểm tài sản theo hướng chủ động hơn, thay vì chờ thị trường tự phản ứng sau các tổn thất lớn. Do thiệt hại thiên

tai chưa tự chuyển hóa thành tăng trưởng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ, cơ quan quản lý cần thúc đẩy khung chính sách hỗ trợ các sản phẩm bảo hiểm liên quan đến thiên tai, đặc biệt ở những khu vực và ngành nghề dễ bị tổn thương.

Bên cạnh đó, cần tăng cường truyền thông và giáo dục về quản trị rủi ro thiên tai. Nhận thức về rủi ro còn hạn chế là một nguyên nhân khiến mối quan hệ giữa tổn hại thiên tai và cầu bảo hiểm chưa rõ nét. Vì vậy, cần nhấn mạnh vai trò của bảo hiểm như một công cụ giảm thiểu tổn thất tài chính, thay vì chỉ xem bảo hiểm là chi phí bổ sung.

Ngoài ra, cần cải thiện sản phẩm bảo hiểm theo hướng đơn giản, dễ tiếp cận và phù hợp với khả năng chi trả. Đối với hộ gia đình và doanh nghiệp nhỏ ở vùng thường xuyên chịu thiên tai, nên khuyến khích các mô hình bảo hiểm vi mô, bảo hiểm chỉ số hoặc sản phẩm có hỗ trợ phí.

Đồng thời, cần tăng cường phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp bảo hiểm và hệ thống dữ liệu thiên tai. Chất lượng dữ liệu có vai trò quan trọng đối với việc định phí, mở rộng bảo hiểm và nâng cao năng lực bồi thường. Về dài hạn, phát triển thị trường bảo hiểm phi nhân thọ cần được xem như một bộ phận của chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế.

Nghiên cứu này có một số hạn chế nhất định. Do hạn chế về dữ liệu công khai theo chuỗi thời gian, nghiên cứu sử dụng doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ toàn thị trường làm biến phụ thuộc, thay vì doanh thu phí riêng của các nghiệp vụ hoặc sản phẩm bảo hiểm có rủi ro thiên tai là rủi ro chính. Cách tiếp cận này phù hợp để đánh giá phản ứng chung của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ trước thiệt hại thiên tai ở cấp độ vĩ mô, nhưng có thể

làm loãng tác động của thiên tai do doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ còn bao gồm nhiều nghiệp vụ mà rủi ro thiên tai không phải là rủi ro chủ yếu. Các nghiên cứu tiếp theo nên khu trú vào các nghiệp vụ bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm cây trồng, vật nuôi, bảo hiểm gián đoạn kinh doanh hoặc các sản phẩm bảo hiểm thiên tai chuyên biệt để kiểm định trực tiếp hơn mối quan hệ giữa tổn thất thiên tai và doanh thu phí bảo hiểm.

Tài liệu tham khảo

- Beenstock, M., Dickinson, G., & Khajuria, S. (1988). The relationship between property-liability insurance premiums and income: An international analysis. *Journal of Risk and Insurance*, 55(2), 259-272. <https://doi.org/10.2307/253327>
- Brouwer, R., Tinh, B. D., Tuan, T. H., Magnussen, K., & Navrud, S. (2014). Modeling demand for catastrophic flood risk insurance in coastal zones in Vietnam using choice experiments. *Environment and Development Economics*, 19(2), 228-249. <https://doi.org/10.1017/S1355770X13000405>
- Browne, M. J., Chung, J., & Frees, E. W. (2000). International property-liability insurance consumption. *Journal of Risk and Insurance*, 67(1), 73-90. <https://doi.org/10.2307/253677>
- Browne, M. J., & Hoyt, R. E. (2000). The demand for flood insurance: Empirical evidence. *Journal of Risk and Uncertainty*, 20(3), 291-306. <https://doi.org/10.1023/A:1007823631497>
- Bùi Thị Việt Anh, Nguyễn Phương Lê, & Lê Thị Thanh Loan. (2025). Tổng quan chính sách bảo hiểm nông nghiệp trong sản xuất lúa gạo: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 23(3), 371-381.
- Esho, N., Kirievsky, A., Ward, D., & Zurbrugg, R. (2004). Law and the determinants of property-casualty insurance. *Journal of Risk and Insurance*, 71(2), 265-283. <https://doi.org/10.1111/j.0022-4367.2004.00089.x>
- Gallagher, J. (2014). Learning about an infrequent event: Evidence from flood insurance take-up in the United States. *American Economic Journal: Applied Economics*, 6(3), 206-233. <https://doi.org/10.1257/app.6.3.206>
- Gupta, A., & Venkataraman, S. (2024). Insurance and climate change. *Current Opinion in Environmental Sustainability*, 67, 101412. <https://doi.org/10.1016/j.cosust.2023.101412>
- Kjosevski, J. (2015). The determinants of non-life insurance consumption: A VECM analysis in Central and South-Eastern Europe. *Acta Oeconomica*, 65(1), 107-127. <https://doi.org/10.1556/AOecon.65.2015.1.6>
- Kousky, C. (2017). Disasters as learning experiences or disasters as policy opportunities? Examining flood insurance purchases after hurricanes. *Risk Analysis*, 37(3), 517-530. <https://doi.org/10.1111/risa.12646>
- Kunreuther, H. (1996). Mitigating disaster losses through insurance. *Journal of Risk and Uncertainty*, 12(2-3), 171-187. <https://doi.org/10.1007/BF00055792>
- Kunreuther, H., & Pauly, M. (2004). Neglecting disaster: Why don't people insure against large losses? *Journal of Risk and Uncertainty*, 28(1), 5-21. <https://doi.org/10.1023/B:RISK.0000009433.25126.87>
- Nguyễn Bá Huân. (2015). Thực trạng phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, (4), 126-133.
- Nguyễn Quang Hiện, & Phạm Huyền Trang. (2017). Hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro tại doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. *Tạp chí Tài chính*, 664, 40-42.
- Nguyễn Văn Tạc, & Nguyễn Tri Khiêm. (2024). Đánh giá nhu cầu bảo hiểm cây lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 21(3), 364-373.

- OECD. (2023). Enhancing the insurance sector's contribution to climate adaptation. *OECD Business and Finance Policy Papers*, No. 26. <https://doi.org/10.1787/0951dfcd-en>
- Outreville, J.-F. (2013). The relationship between insurance and economic development: 85 empirical papers for a review of the literature. *Risk Management and Insurance Review*, 16(1), 71-122. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6296.2012.01219.x>
- Park, S. C., & Lemaire, J. (2012). The impact of culture on the demand for non-life insurance. *ASTIN Bulletin*, 42(2), 501-527. <https://doi.org/10.2143/AST.42.2.2182806>
- Phạm Thị Định. (2013). Tình hình thực hiện bảo hiểm nông nghiệp ở Việt Nam theo Quyết định số 315/QĐ-TTg và một số ý kiến đề xuất. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 193, 54-57.
- Reynaud, A., Nguyen, M.-H., & Aubert, C. (2018). Is there a demand for flood insurance in Vietnam? Results from a choice experiment. *Environmental Economics and Policy Studies*, 20(3), 593-617. <https://doi.org/10.1007/s10018-017-0207-4>
- Sheehan, B., Mullins, M., Shannon, D., & McCullagh, O. (2023). On the benefits of insurance and disaster risk management integration for improved climate-related natural catastrophe resilience. *Environment Systems and Decisions*, 43(4), 639-648. <https://doi.org/10.1007/s10669-023-09929-8>
- Surminski, S. (2014). The role of insurance in reducing direct risk: The case of flood insurance. *International Review of Environmental and Resource Economics*, 7(3-4), 241-278. <https://doi.org/10.1561/101.00000062>

THE IMPACT OF NATURAL DISASTER LOSSES ON NON-LIFE INSURANCE PREMIUM REVENUE IN VIETNAM

Nguyen Van Quang¹

Abstract: *This study examines the impact of natural disaster losses on non-life insurance revenue in Vietnam during the 2010-2024 period using annual time-series data. The model employs non-life insurance premium revenue as the dependent variable, with natural disaster losses as the main explanatory variable, while controlling for GDP per capita and inflation. In addition to the baseline regression model, the study also tests the robustness of the results using a model with a dummy variable for major disaster years and a model including one-year lagged disaster losses. The results show that GDP per capita has a positive, statistically significant effect on non-life insurance revenue, whereas natural disaster losses are not statistically significant across all three models. This suggests that increasing disaster losses have not automatically translated into higher non-life insurance revenue at the market-wide level in Vietnam. Based on these findings, the study proposes several relevant policy implications.*

Keywords: *natural disasters, non-life insurance, insurance revenue, time series*

¹ Hanoi Open University, Hanoi, Vietnam